

Số: /2024/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT
ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi
về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi**

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân được trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm bao gồm: con giống, trứng giống, tinh, phôi, ấu trùng và các vật liệu di truyền khác được khai thác từ vật nuôi quý, hiếm”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng là bản chính hoặc bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu và bản dịch tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Quy định mức chất lượng giống đối với đực giống, cái giống vật nuôi.

Mức chất lượng giống đối với đực giống, cái giống vật nuôi được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này”.

4. Thay thế Phụ lục III, Phụ lục V.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng.....năm

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, CN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục III
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU
ĐỰC GIỐNG, TINH, PHÔI GIỐNG GIA SÚC

(Kèm theo Thông tư số/2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU
ĐỰC GIỐNG, TINH, PHÔI GIỐNG GIA SÚC

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Chăn nuôi)

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:
4. Mục đích nhập khẩu:
5. Số lượng, khối lượng, hiện trạng đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu:
(chi tiết được trình bày tại bản lý lịch của đực giống gia súc hoặc tinh giống gia súc hoặc phôi giống gia súc kèm theo).
6. Nước xuất khẩu:
7. Thời gian nhập khẩu:
8. Cửa khẩu nhập khẩu:
9. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu (tên đơn vị nhập khẩu) cam kết:
 - Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và các quy định hiện hành khác có liên quan.
 - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin cung cấp theo yêu cầu của hồ sơ xin phép nhập khẩu.
 - Tổng hợp, báo cáo kết quả bằng văn bản về số lượng và chất lượng đực giống, tinh, phôi giống gia súc đã nhập khẩu gửi Cục Chăn nuôi (định kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 25 tháng 6; báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 12).

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Chăn nuôi) xem xét giải quyết./.

Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

STT	Tên giống	Số hiệu đực giống	Ngày tháng năm sinh	Số hiệu bố, mẹ của đực giống		Số hiệu ông, bà của đực giống		Nguồn gốc xuất xứ
				Số hiệu bố	Số hiệu mẹ	Số hiệu ông	Số hiệu bà	
1								
2								
3								
...								

[illegible]

LÝ LỊCH PHÔI GIỐNG GIA SÚC NHẬP KHẨU

(Kèm theo Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu phôi giống gia súc ngày...tháng... năm.....)

[illegible]

Phụ lục V
MỨC CHẤT LƯỢNG GIỐNG ĐỐI VỚI ĐỰC GIỐNG, CÁI GIỐNG VẬT NUÔI

(Kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. ĐỐI VỚI LỢN GIỐNG

I. Đối với lợn cái giống

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chất lượng														
			Giống ngoại												Giống nội		
			Cấp cụ kỵ					Cấp ông bà					Cấp bố mẹ				
			LR	YS	Du	Pi	Dòng tổng hợp	LR	YS	Du	Pi	Dòng tổng hợp	LY	YL	MC	MK, Hương	Giống nội khác
A1	Lợn cái hậu bị giai đoạn KTNS (từ 30 kg đến 100 kg đối với giống ngoại, từ 60 - 240 ngày tuổi đối với giống nội):																
1	Tăng khối lượng trung bình	g/ngày	≥ 780	≥ 780	≥ 850	≥ 620	≥ 780	≥ 750	≥ 750	≥ 800	≥ 600	≥ 750	≥ 750	≥ 750	≥300	≥280	≥ 250
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng	kg	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,6	≤ 2,6	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,6	≤ 2,6	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤4,0	≤4,2	≤ 5,5
A2	Lợn nái sinh sản:																
3	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 360	≤ 360	≤ 365
4	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 12,0	≥ 12,0	≥ 9,5	≥ 10,0	≥ 11,5	≥ 12,5	≥ 12,5	≥ 10,0	≥ 10,5	≥ 12,0	≥ 13,0	≥ 13,0	≥ 11,0	≥ 8,0	≥ 4,5
5	Khối lượng sơ sinh sống/ổ	kg	≥ 15,8	≥ 15,8	≥ 13,5	≥ 14,0	≥ 14,7	≥ 16,6	≥ 16,6	≥ 14,5	≥ 14,9	≥ 15,4	≥ 17,2	≥ 17,2	≥ 5,5	≥ 4,0	≥ 3,5
6	Số con cai sữa/nái/năm	con	≥ 24,5	≥ 24,5	≥ 18,0	≥ 19,0	≥ 24,5	≥ 25,5	≥ 25,5	≥ 19,0	≥ 20,0	≥ 25,5	≥ 26,5	≥ 26,5	≥ 19,0	≥ 12,0	≥ 10
7	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 3	≤ 3	≤ 3

II. Đối với lợn đực giống

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chất lượng								
			Giống ngoại						Giống nội		
			LR	YS	Du	Pi	PiDu	Dòng tổng hợp	MC	MK, Hương	Giống nội khác
A3	Lợn đực hậu bị giai đoạn KTNS (từ 30 kg đến 100 kg đối với giống ngoại, từ 60 - 240 ngày tuổi đối với giống nội):										
8	Tăng khối lượng trung bình	g/ngày	≥ 800	≥ 800	≥ 900	≥ 650	≥ 800	≥ 800	≥ 350	≥ 300	≥ 280
9	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng	kg	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 4,0	≤ 4,2	≤ 5,5
10	Độ dày mỡ lưng đo tại điểm P2 tại thời điểm kết thúc KTNS	mm	≤ 13	≤ 13	≤ 11	≤ 10	≤ 10	≤ 12	≤ 25	≤ 20	≤ 25
A4	Lợn đực phối giống trực tiếp:										
11	Tỷ lệ thụ thai	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80
12	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 10	≥ 10	≥ 9,5	≥ 9,5	≥ 9,5	≥ 10	≥ 10	≥ 8,0	≥ 7,0
13	Khối lượng sơ sinh/con	kg	≥ 1,3	≥ 1,3	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,3	≥ 0,5	≥ 0,5	≥ 0,4
14	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 4	≤ 4	≤ 4
A5	Lợn đực khai thác tinh:										
15	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 150	≥ 150	≥ 150
16	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 70	≥ 70
17	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 200	≥ 200	≥ 200
18	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
19	Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC)	tỷ	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 21	≥ 21	≥ 21
20	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 4	≤ 4	≤ 4
A6	Liều tinh sử dụng trong TTNT:										
21	Thể tích liều tinh (V)	ml	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 40	≥ 40	≥ 40

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chất lượng								
			Giống ngoại						Giống nội		
			LR	YS	Du	Pi	PiDu	Dòng tổng hợp	MC	MK, Hương	Giống nội khác
22	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 70	≥ 70
23	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55
24	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
A7	Tinh đông lạnh:										
25	Hoạt lực tinh trùng sau giải đông (A)	%	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30
26	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ (0,25 ml) sau giải đông	triệu	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 120	≥ 120	≥ 120

Ghi chú: LR: Landrace, YS: Yorkshire, Du: Duroc, Pi: Pietrain, PiDu: (Pietrain x Duroc), YL: (Yorkshire x Landrace), LY: (Landrace x Yorkshire), MC: Móng Cái, MK: Mường Khương, KTNS: kiểm tra năng suất, TTNT: thụ tinh nhân tạo.

B. ĐỐI VỚI GIA CẦM GIỐNG

I. Đối với gà giống dòng thuần, cấp ông bà

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Gà nội					Gà lông màu hướng thịt (*)	Gà hướng trứng (**)	Gà chuyên thịt (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5			
37	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 77	≥ 85	≥ 85	≥ 80	≥ 60	≥ 80	≥ 80	≥ 80
38	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
39	Tỷ lệ gà loại I/số con nở ra	%	≥ 90	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
40	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng:									
40.1	Dòng trống	kg	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 6,5	≤ 7,5	≤ 3,5	≤ 3,0	≤ 3,5
40.2	Dòng mái	kg	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,4	≤ 4,5	≤ 7,5	≤ 2,9	≤ 2,5	≤ 3,2

Nhóm 1: Ác, Tre

Nhóm 2: Thái Hòa, Hắc Phong, Mã Đà

Nhóm 3: Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên

Nhóm 4: H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn,

Gà nhiều ngón, Mía.....

Nhóm 5: Đông Tảo, Móng Hồ, Chọi

(*) Sasso, Kabir, LV, TP, TN, BT, VLV1, VLV2, VLV7,

VLV8, Tetra...

(**) Leughorn, GT, VCN-G15, Ai cập, HA...

(***) Ross, Cobb...

II. Đối với gà giống cấp bố mẹ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng giống							
			Gà nội					Gà lông màu hương thịt (*)	Gà hương trứng (**)	Gà chuyên thịt (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5			
B4	Giai đoạn gà con (0-8 tuần tuổi):									
41	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 86	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
42	Khối lượng 8 tuần tuổi:	kg								
42.1	Con trống	kg	0,3-0,9	0,5-1,0	0,65-1,5	0,8-1,7	0,8-1,7	0,8-1,8	0,8 – 1,5	1,4-1,8
42.2	Con mái	kg	0,2-0,7	0,35-0,7	0,5-1,2	0,6-1,3	0,7-1,3	0,7-1,4	0,6 – 1,3	1,2-1,5
43	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn gà con	kg	0,5-1,2	1,2-1,6	1,6-2,5	1,6-2,5	1,6-2,5	1,8-2,5	1,6-2,1	1,8-2,5
B5	Giai đoạn gà hậu bị (9 tuần tuổi đến lúc đẻ 5%):									
44	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10-12	10-12	12-15	11-14	15-23	15-17	11-13	15-17
45	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
46	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:									
46.1	Con trống	kg	1,0-1,5	1,1-1,5	1,6-1,9	1,8-2,3	1,8-3,3	1,8-3,4	1,7-2,9	1,8-3,2
46.2	Con mái	kg	0,7-1,2	0,7-1,2	1,3-1,5	1,4-1,8	1,4 -2,7	1,4-2,6	1,3-2,4	1,5-2,5
47	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị:									
47.1	Con trống	kg	4,5-6,0	4,5-6,0	6,5-7,0	6,5-7,0	7,2-9,0	8,5-10	6,0-6,5	9,0-10
47.2	Con mái	kg	3,5-5,5	3,5-5,5	5,5-6,0	5,5-6,0	5,5-8,5	8,0-8,5	5,5-6,0	8,5-9,5
B6	Giai đoạn gà sinh sản (từ lúc đẻ 5% đến hết 48 tuần đẻ):									
48	Năng suất trứng/48 tuần đẻ/mái bình quân	quả	≥ 50	≥ 95	≥ 125	≥ 70	≥ 31	≥ 155	≥ 188	≥ 155
49	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
50	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
51	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 77	≥ 85	≥ 85	≥ 80	≥ 60	≥ 80	≥ 80	≥ 80
52	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
53	Tỷ lệ gà loại I/số con nở ra	%	≥ 90	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
54	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 6,5	≤ 7,5	≤ 3,5	≤ 3,0	≤ 3,5

Nhóm 1: Ấc, Tre

Nhóm 2: Thái Hòa, Hắc Phong, Mã Đà....

Nhóm 3: Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên

Nhóm 4: H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn,

Gà nhiều ngón, Mía...

Nhóm 5: Đông Tảo, Móng Hồ, Chọi....

(*) Sasso, Kabir, LV, TP, TN, BT, VLV1, VLV2, VLV7, VLV8, Tetra...

(**) Leughorn, GT, VCN-G15, Ai cập, HA...

(***) Ross, Cobb...

III. Đối với vịt giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng					
			Đòng thuần, cấp ông bà			Cấp bố mẹ		
			Vịt hướng trứng	Vịt hướng thịt	Vịt kiêm dụng	Vịt hướng trứng	Vịt hướng thịt	Vịt kiêm dụng
B7	Giai đoạn vịt con (0-8 tuần tuổi):							
55	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94
56	Khối lượng 56 ngày tuổi	kg	0,6-1,3	1,9-2,3	1,0-1,9	0,6-1,2	1,9-2,3	1,0-1,9
57	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn vịt con	kg	2,4-4,5	6,0-7,0	5,0-6,0	2,4-4,5	6,0-7,0	5,0-6,0
B8	Giai đoạn vịt hậu bị (9 tuần tuổi đến lúc đẻ 5%):							
58	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	11-13	17-18	14-16	11-13	17-18	14-16
59	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
60	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:							
60.1	Con trống	kg	1,1-1,8	2,8-4,4	1,7-2,9	1,1-1,8	2,8-4,4	1,7-2,9
60.2	Con mái	kg	1,0-1,6	2,7-3,8	1,6-2,6	1,0-1,6	2,7-3,8	1,6-2,6
61	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị	kg	9,5-11,0	21,5-23,5	20,5-22,0	9,5-11,0	21,5-23,5	20,5-22,0
B9	Giai đoạn vịt sinh sản (từ lúc đẻ 5% đến hết 42 tuần đẻ đối với vịt hướng thịt, đến hết 52 tuần đẻ đối với vịt hướng trứng):							
62	Năng suất trứng/42 tuần đẻ/mái bình quân trong kỳ	quả	-	≥ 180	-	-	≥ 195	-
63	Năng suất trứng/52 tuần đẻ/mái bình quân trong kỳ	quả	≥ 245	-	≥ 170	≥ 245	-	≥ 170
64	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
65	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
66	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 84	≥ 84	≥ 83	≥ 84	≥ 83	≥ 83
67	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
68	Tỷ lệ vịt loại I/số con nở ra	%	≥ 95	≥ 93	≥ 94	≥ 95	≥ 93	≥ 94
69	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	≤ 2,7	≤ 5,0	≤ 4,6	≤ 2,7	≤ 5,0	≤ 4,6

Vịt hướng trứng: vịt Cỏ, vịt Mốc, vịt KK, TG, TC, TsN...

Vịt hướng thịt: Super M, Super M2, Super M3, Super M3 Heavy, SD, Star53, Star76, M12, M14, M15, SH, CT. ...

Vịt kiêm dụng: Biền, Bàu Quỳ, Bàu Bền, Kỳ Lừa, Đốm, PT, Cổ Lũng, Hòa Lan, Huba...

IV. Đối với ngan giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng			
			Đồng thuận, cấp ông bà		Cấp bố mẹ	
			Ngan nội	Ngan ngoại	Ngan nội	Ngan ngoại
B10	Giai đoạn ngan con (0-8 tuần tuổi):					
70	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 93	≥ 93	≥ 93	≥ 93
71	Khối lượng cơ thể lúc 56 ngày tuổi:					
71.1	Con trống	kg	1,85-2,15	2,4-3,0	1,85-2,15	2,4-3,0
71.2	Con mái	kg	1,15-1,4	1,4-1,8	1,15-1,4	1,4-1,8
72	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn ngan con	kg	4,0-4,7	5,0-6,0	4,0-4,7	5,0-6,0
B11	Giai đoạn ngan hậu bị (9 tuần tuổi đến lúc đẻ 5%):					
73	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	18-19	18-19	18-19	18-19
74	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97	≥ 97	≥ 97
75	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:					
75.1	Con trống	kg	3,2-3,6	4,0-4,8	3,2-3,6	4,0-4,8
75.2	Con mái	kg	2,0-2,3	2,3-2,8	2,0-2,3	2,3-2,8
76	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị:					
76.1	Con trống	kg	18-20	19,5-21	18-20	19,5-21
76.2	Con mái	kg	10-12	12,5-14	10-12	12,5-14
B12	Giai đoạn ngan sinh sản(từ lúc đẻ 5% đến hết 52 tuần đẻ):					
77	Năng suất trứng/52 tuần đẻ/mái bình quân trong kỳ	quả	≥ 75	≥ 135	≥ 75	≥ 150
78	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
79	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
80	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 84
81	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
82	Tỷ lệ ngan loại I/số con nở ra	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
83	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	≤ 7,2	≤ 5,0	≤ 7,2	≤ 5,0

V. Đối với đà điểu giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng	
			Dòng thuần, cấp ông bà	Cấp bố mẹ
B13	Giai đoạn đà điểu con (0-3 tháng tuổi):			
84	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	≥ 90
85	Khối lượng cơ thể:			
85.1	Con trống	kg	18-20	18-20
85.2	Con mái	kg	16-18	16-18
86	Tiêu tốn thức ăn/con/ngày:			
86.1	Thức ăn tinh	kg	0,4-0,6	0,4-0,6
86.2	Thức ăn xanh	kg	0,4-0,6	0,4-0,6
B14	Giai đoạn đà điểu dò (4-12 tháng tuổi):			
87	Thời gian nuôi giai đoạn dò	tháng	9	9
88	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	≥ 90
89	Khối lượng khi kết thúc giai đoạn dò:			
89.1	Con trống	kg	95-105	95-105
89.2	Con mái	kg	80-90	80-90
90	Tiêu tốn thức ăn/con/ngày:			
90.1	Thức ăn tinh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
90.2	Thức ăn xanh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
B15	Giai đoạn đà điểu hậu bị (13-24 tháng tuổi):			
91	Thời gian nuôi hậu bị	tháng	12	12
92	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	≥ 90
93	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:			
93.1	Con trống	kg	110-145	110-145

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng	
			Dòng thuần, cấp ông bà	Cấp bố mẹ
93.2	Con mái	kg	95-100	95-100
94	Tiêu tốn thức ăn/con/ngày:			
94.1	Thức ăn tinh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
94.2	Thức ăn xanh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
B16	Giai đoạn đà điểu sinh sản:			
95	Năng suất trứng/mái bình quân/năm:			
95.1	Năm đẻ thứ nhất	quả	≥ 8	≥ 8
95.2	Năm đẻ thứ hai	quả	≥ 12	≥ 12
95.3	Năm đẻ thứ ba	quả	≥ 28	≥ 28
95.4	Từ năm đẻ thứ tư trở đi	quả	≥ 35	≥ 35
96	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90
97	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 60	≥ 60
98	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 85	≥ 85
99	Tiêu tốn thức ăn/quả trứng:			
99.1	Thức ăn tinh	kg	≤ 26	≤ 26
99.2	Thức ăn xanh	kg	≤ 26	≤ 26

C. ĐỐI VỚI BÒ GIỐNG

I. Đối với bò cái giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng										
			Đàn hạt nhân					Đàn nhân giống					Bò lai Zebu
			Holstein Friesian	Lai hướng sữa	Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	Holstein Friesian	Lai hướng sữa	Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	
C1	Đối với cái hậu bị:												
100	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 33	≥ 28	≥ 20	≥ 27	≥ 15	≥ 30	≥ 26	≥ 20	≥ 26	≥ 15	≥ 16
101	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 135	≥ 120	≥ 100	≥ 110	≥ 70	≥ 130	≥ 110	≥ 90	≥ 100	≥ 70	≥ 80
102	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 240	≥ 200	≥ 180	≥ 230	≥ 150	≥ 220	≥ 180	≥ 170	≥ 220	≥ 150	≥ 160
103	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 345	≥ 320	≥ 270	≥ 340	≥ 180	≥ 340	≥ 300	≥ 260	≥ 330	≥ 170	≥ 250
C2	Đối với cái sinh sản:												
104	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	≤ 18	≤ 22	≤ 17	≤ 24	≤ 26	≤ 19	≤ 23	≤ 18	≤ 25	≤ 27	≤ 27
105	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	≥ 330	≥ 290	≥ 210	≥ 310	≥ 190	≥ 320	≥ 280	≥ 200	≥ 300	≥ 180	≥ 190
106	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	≤ 29	≤ 31	≤ 28	≤ 32	≤ 36	≤ 29	≤ 31	≤ 28	≤ 36	≤ 36	≤ 32
107	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	≤ 15	≤ 16	≤ 13	≤ 16	≤ 14	≤ 14	≤ 16	≤ 13	≤ 17	≤ 14	≤ 14
108	Sản lượng sữa BQ lứa 1 và 2	kg	≥ 5.500	≥ 5.000	≥ 4.500	-	-	≥ 5.500	≥ 5.000	≥ 4.500	-	-	-
109	Tỷ lệ mỡ sữa	%	≥ 3,2	≥ 3,5	≥ 4,0	-	-	≥ 3,2	≥ 3,5	≥ 4,0	-	-	-
110	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 9	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 9	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10

II. Bò đực giống sử dụng để sản xuất tinh đông lạnh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội
C3	Đối với đực hậu bị:									
111	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 38	≥ 22	≥ 28	≥ 16	≥ 38	≥ 22	≥ 28	≥ 16
112	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 140	≥ 140	≥ 100	≥ 86	≥ 140	≥ 140	≥ 100	≥ 86
113	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 230	≥ 180	≥ 220	≥ 161	≥ 230	≥ 180	≥ 220	≥ 161
114	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 400	≥ 270	≥ 370	≥ 280	≥ 400	≥ 270	≥ 370	≥ 280
C4	Đối với đực giống khai thác tinh:									
115	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	≥ 18	≥ 18	≥ 22	≥ 18	≥ 18	≥ 18	≥ 22	≥ 18
116	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 5,0	≥ 4,5	≥ 5,0	≥ 3,0	≥ 5,0	≥ 4,5	≥ 5,0	≥ 3,0
117	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70
118	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8
119	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình	%	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20
120	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10
C5	Đối với tinh bò cộng rạ:									
C5.1	Tinh bò thông thường:									
121	Thể tích cộng rạ (V)	ml	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
122	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cộng rạ	triệu	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10
123	Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	%	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40
124	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	≥ 50	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 50	≥ 60	≥ 60	≥ 60

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội
C5.2	Tinh bò phân ly giới tính:									
125	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ	triệu	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$
126	Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	%	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40
C6	Đối với phôi đông lạnh:									
127	Chất lượng phôi trước khi đông lạnh	A (1), B (2), C (3)	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên
128	Chất lượng phôi sau khi giải đông	A (1), B (2), C (3), D(4)	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên

Ghi chú: chất lượng phôi trước khi đông lạnh hoặc sau khi giải đông đạt loại A tương đương ở mức 1; chất lượng phôi trước khi đông lạnh hoặc sau khi giải đông đạt loại B tương đương ở mức 2; chất lượng phôi trước khi đông lạnh hoặc sau khi giải đông đạt loại C tương đương ở mức 3.

D. ĐỐI VỚI TRÂU, NGỰA GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin	Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin
D1	Đối với đực hậu bị:									
129	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 30	≥ 24	≥ 20	≥ 36	≥ 30	≥ 24	≥ 20	≥ 36
130	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 100	≥ 80	≥ 80	≥ 100	≥ 100	≥ 80	≥ 80	≥ 100
131	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 180	≥ 140	≥ 130	≥ 170	≥ 180	≥ 140	≥ 130	≥ 170
132	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 280	≥ 230	≥ 190	≥ 240	≥ 280	≥ 230	≥ 190	≥ 240
D2	Đối với cái hậu bị:									
133	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 29	≥ 24	≥ 20	≥ 30	≥ 29	≥ 24	≥ 20	≥ 30
134	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 90	≥ 85	≥ 85	≥ 95	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 90
135	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 160	≥ 120	≥ 120	≥ 160	≥ 160	≥ 120	≥ 120	≥ 160
136	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 260	≥ 230	≥ 180	≥ 240	≥ 260	≥ 230	≥ 180	≥ 240
D3	Đối với cái sinh sản:									
137	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	≤ 34	≤ 36	≤ 30	≤ 31	≤ 34	≤ 36	≤ 30	≤ 31
138	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	≥ 310	≥ 280	≥ 180	≥ 250	≥ 310	≥ 280	≥ 180	≥ 250
139	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	≤ 44	≤ 46	≤ 42	≤ 43	≤ 44	≤ 46	≤ 42	≤ 43
140	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	≤ 18	≤ 18	≤ 15	≤ 18	≤ 18	≤ 18	≤ 15	≤ 18
141	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,0 - 6,5	6,0 - 6,5	-	-	6,0 - 6,5	6,0 - 6,5	-	-
142	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12
D4	Đối với đực giống khai thác tinh:									
143	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	≤ 36	≤ 36	≤ 30	≤ 36	≤ 36	≤ 36	≤ 30	≤ 36
144	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 4	≥ 4	≥ 25	≥ 50	≥ 4	≥ 4	≥ 25	≥ 50
145	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 70	≥ 70	≥ 65	≥ 65	≥ 70	≥ 70	≥ 65	≥ 65

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin	Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin
146	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	$\geq 0,7$	$\geq 0,7$	$\geq 0,15$	$\geq 0,15$	$\geq 0,7$	$\geq 0,7$	$\geq 0,15$	$\geq 0,15$
147	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
148	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10
D5	Đối với tinh cọng rạ đông lạnh:									
149	Thể tích cọng rạ (V)	ml	0,25	0,25	0,5	0,5	0,25	0,25	0,5	0,5
150	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ	triệu	≥ 14	≥ 14	≥ 25	≥ 23	≥ 18	≥ 18	≥ 25	≥ 21
151	Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	%	≥ 40	≥ 40	≥ 35	≥ 35	≥ 50	≥ 50	≥ 35	≥ 35

Đ. ĐỐI VỚI DÊ, CỪU GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Đê nội	Đê thịt ngoại	Đê sữa	Cừu	Đê nội	Đê thịt ngoại	Đê sữa	Cừu
Đ1	Đối với đực, cái hậu bị:									
152	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 1,8	≥ 2,5	≥ 2,5	≥ 2,0	≥ 1,53	≥ 2,5	≥ 2,1	≥ 1,7
153	Khối lượng 12 tháng	kg	≥ 17	≥ 30	≥ 23	≥ 21	≥ 17	≥ 30	≥ 23	≥ 21
154	Khối lượng 24 tháng	kg	≥ 25	≥ 43	≥ 32	≥ 27	≥ 25	≥ 43	≥ 32	≥ 27
Đ2	Đối với cái sinh sản:									
155	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	240 - 310	400 - 430	320 - 360	280 - 430	240 - 310	400 - 430	320 - 360	280 - 430
156	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	415 - 460	560 - 590	470 - 510	440 - 590	415 - 460	560 - 590	470 - 510	440 - 590
157	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	218 - 290	270 - 340	330 - 370	260 - 350	118 - 290	270 - 340	330 - 370	260 - 350
158	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	≥ 1,30	≥ 1,09	≥ 1,01	≥ 1,07	≥ 1,30	≥ 1,09	≥ 1,01	≥ 1,07
159	Số con sinh ra/cái/năm	con	≥ 1,70	≥ 1,8	≥ 1,47	≥ 1,47	≥ 1,70	≥ 1,8	≥ 1,47	≥ 1,47
160	Sản lượng sữa/chu kỳ	kg	≥ 90	-	≥ 350	-	≥ 90	-	≥ 350	-
Đ3	Đực giống:									
161	Tuổi bắt đầu phối giống trực tiếp	tháng	≥ 8	≥ 12	≥ 15	≥ 12	≥ 8	≥ 12	≥ 15	≥ 12
162	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	≥ 12	≥ 15	≥ 18	≥ 12	≥ 12	≥ 15	≥ 18	≥ 12
163	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 0,4	≥ 0,6	≥ 0,8	≥ 1,15	≥ 0,4	≥ 0,6	≥ 0,8	≥ 1,15
164	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 49	≥ 52	≥ 75	≥ 77	≥ 49	≥ 52	≥ 75	≥ 77
165	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	≥ 2,7	≥ 3,0	≥ 2,7	≥ 3,0	≥ 2,7	≥ 3,0	≥ 2,7	≥ 3,0
166	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 10,3	≤ 10,8	≤ 10,3	≤ 12,0	≤ 10,3	≤ 10,8	≤ 10,3	≤ 12,0

E. ĐỐI VỚI THỎ GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng			
			Đàn hạt nhân		Đàn nhân giống	
			Thỏ ngoại	Thỏ nội	Thỏ ngoại	Thỏ nội
E1	Đối với đực, cái hậu bị:					
167	Khối lượng sơ sinh	g	≥ 50	≥ 40	≥ 43	≥ 35
168	Khối lượng 1 tháng (cai sữa)	g	≥ 550	≥ 350	≥ 470	≥ 350
169	Khối lượng 12 tháng	kg	$\geq 4,0$	$\geq 2,8$	$\geq 4,0$	$\geq 2,8$
E2	Đối với cái sinh sản:					
170	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	$\geq 2,8$	$\geq 2,0$	$\geq 2,8$	$\geq 2,0$
171	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	≤ 200	≤ 170	≤ 210	≤ 170
172	Số con sơ sinh sống/ổ	con	$\geq 5,5$	$\geq 5,0$	$\geq 5,5$	$\geq 5,0$
173	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	$\geq 5,5$	$\geq 5,0$	$\geq 5,0$	$\geq 5,0$
174	Số con cai sữa/cái/năm	con	$\geq 24,7$	$\geq 22,7$	$\geq 24,7$	$\geq 22,7$
175	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	$\geq 85,0$	$\geq 85,0$	$\geq 85,0$	$\geq 85,0$
E3	Đối với thỏ đực giống:					
176	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	≤ 150	≤ 135	≤ 150	≤ 135
177	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	$\geq 2,8$	$\geq 1,8$	$\geq 2,8$	$\geq 1,8$
178	Tỷ lệ phối giống có chửa	%	≥ 70	≥ 75	≥ 70	≥ 75

G. ĐỐI VỚI HƯỞU SAO (*Cervus nippon pseudaxis*)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng	
G1	Giai đoạn hậu bị:		Đực	Cái
179	Khối lượng sơ sinh	kg	$\geq 3,8$	$\geq 3,4$
180	Khối lượng 12 tháng	kg	$\geq 41,0$	$\geq 33,0$
181	Khối lượng 24 tháng	kg	$\geq 55,0$	$\geq 44,0$
G2	Cái sinh sản:			
182	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	≤ 398	
183	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	≤ 620	
184	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	≤ 350	
G3	Đực giống:			
185	Tuổi bắt đầu phối giống trực tiếp	tháng	≤ 30	
186	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 42	
187	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	$\geq 2,0$	

H. ĐỐI VỚI ĐÀN ONG GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng (đàn thuần chủng)	
			Ong nội	Ong ngoại
188	Khối lượng của ong chúa đẻ	mg	≥ 180	≥ 250
189	Thế đàn ong	câu/đàn	≥ 4	≥ 7
190	Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm	trứng	≥ 400	≥ 800
191	Lượng ong thợ của đàn	kg/đàn	$\geq 0,6$	≥ 3
192	Tỷ lệ cận huyết của đàn ong	%	$< 8,3$	$< 8,3$
193	Năng suất mật của đàn ong nuôi di chuyển	kg/đàn/năm	≥ 17	≥ 40
194	Năng suất mật của đàn ong nuôi cố định	kg/đàn/năm	≥ 9	-
195	Năng suất sáp ong của đàn ong nuôi di chuyển	kg/đàn/năm	$\geq 0,3$	$\geq 0,6$
196	Năng suất phấn hoa của đàn ong nuôi di chuyển	kg/đàn/năm	-	$\geq 0,3$
197	Tỷ lệ nhiễm bệnh thối ấu trùng châu Âu của đàn ong	%	0	0
198	Tỷ lệ nhiễm bệnh thối ấu trùng châu Mỹ của đàn ong	%	0	0
199	Tỷ lệ nhiễm bệnh ấu trùng túi (Sacbrood) của đàn ong	%	0	0

K. ĐỐI VỚI TẦM GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng (đàn nguyên chủng)		
			Giống tầm đa hệ	Giống tầm lưỡng hệ	Giống tầm thảo dầu lá sắn
200	Số quả trứng/ô	quả	≥ 380	≥ 450	≥ 300
201	Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu	%	≥ 90	≥ 90	≥ 92
202	Tỷ lệ tầm sống	%	≥ 90	≥ 85	≥ 85
203	Tỷ lệ nhộng sống	%	≥ 94	≥ 82	≥ 92
204	Năng suất kén/ô	g	≥ 330	≥ 480	≥ 700
205	Khối lượng toàn kén	g	$\geq 0,85$	$\geq 1,45$	$\geq 3,0$
206	Khối lượng vỏ kén	g	$\geq 0,12$	$\geq 0,28$	$\geq 0,39$
207	Tỷ lệ vỏ kén	%	$\geq 12,0$	$\geq 20,0$	$\geq 13,0$
208	Chiều dài tơ đơn	m	≥ 310	≥ 800	-
209	Tỷ lệ lên tơ tự nhiên	%	≥ 65	≥ 70	-
210	Tỷ lệ bệnh gai	%	0	0	0